

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/ DS - PT

Ngày 17/ 01/2018

V/v "Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương

Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng

Bà Phạm Thị Minh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2017/TLDS-PT ngày 09/5/2017, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DS-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện LN bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2018/QĐ-PT ngày 01/01/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị H Sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường XG, phường NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Xóm F, xã CN, huyện TL, thành phố Hà Nội (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Văn B - Luật sư, Công ty luật A, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Đ Sinh năm: 1957(Có mặt).

Địa chỉ: khu DD, thị trấn C, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Lê Thị D Sinh năm 1962.

Địa chỉ: khu đô thị XL, quận HĐ, thành phố Hà Nội (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1984(Vắng mặt). Ủy quyền cho ông Đ, sinh năm 1957. (có mặt)
Đều địa chỉ: khu DĐ, thị trấn C, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.
4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Xuân Đ - Là bị đơn.
5. Người kháng nghị: Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/04/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/6/2016, bản tự khai bà Đào Thị H là nguyên đơn trình bày: Do có quan hệ từ năm 2008 đến năm 2013 bà cho ông Đ vay tiền để phát triển kinh tế và xử lý công việc gia đình. Ngày 30/7/2013 bà và ông Đ đã chốt sổ ông Đ nhận còn nợ số tiền là 869.000.000đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn). Ông Đ viết giấy vay ghi ngày 30/7/2013 nợ bà số tiền 869.000.000đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn). Trong giấy vay tiền có nội dung: Lãi suất theo thỏa thuận, khi nào bà H cần thì báo trước khoảng một tháng để ông Đ thanh toán số tiền trên, nếu sai ông Đ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nhưng đến khi bà cần tiền trực tiếp và điện thoại đòi ông Đ nhưng ông Đ không trả, cũng từ đó đến nay bà đã đòi nhiều lần nhưng ông Đ không trả. Bà khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đ trả số tiền còn nợ gốc là 869.000.000đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn) lãi phát sinh kể từ khi xác lập Hợp đồng vay (30/7/2013) cho đến ngày 09/6/2016 là 335.325.375 đồng (Ba trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng). Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 09/6/2016 ông Đ phải trả là 1.204.325.375đồng (Một tỷ hai trăm linh bốn triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng). Đồng thời bà yêu cầu ông Đ tiếp tục trả lãi tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Xuân Đ trình bày: Từ tháng 6/2008 đến tháng 9/2014 ông và bà H sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Vào cuối tháng 8/2014 ông công nhận viết giấy và ký kết vay nợ tiền của bà H là 869.000.000đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn) ghi ngày 30/7/2013 trong giấy vay tiền ông viết có nội dung “ Vay tiền để kinh doanh, lãi suất theo thỏa thuận khi nào bà H cần báo trước khoảng một tháng ông sẽ có trách nhiệm trả lại số tiền trên”. Ông thừa nhận khi viết giấy vay nợ ông hoàn toàn trong trạng thái tinh thần bình thường nhận thức đầy đủ không bị ép buộc, khi viết chỉ có ông và bà H. Ông cho rằng tại thời điểm ông viết giấy vay

tiền, bà H dùng tình cảm lừa dối ông phải viết giấy ghi ngày 30/7/2013, nếu ông không viết bà H khóc lóc và nói với ông, anh không cứu em thì chỉ có cách nhảy xuống lầu mà chết (Vì khi đó bà H còn nợ nhiều của người khác và có nói với ông, nếu không ký thế thì những người chuyên cho vay lãi sẽ thuê xã hội đen ép chết bà H), nên ông nghĩ thương tình mới viết hợp đồng vay số tiền như trên.

Nay bà H khởi kiện đòi ông trả tổng cộng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 09/6/2016 là 1.204.325.375 đồng (Một tỷ hai trăm linh bốn triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng) ông không nhất trí vì ông không được vay số tiền trên, mà do ông ký khống. Tại các lần hòa giải ông chỉ nhất trí trả bà H sau khi đã trừ đi số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng) là bảng tổng hợp vay trả mà bà H đã giao nộp cho Tòa án. Ông yêu cầu bà H đối chiếu chứng từ, sổ sách vay mượn như bảng kê mà bà H đã giao nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị T đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị H trình bày: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như yêu cầu khởi kiện của bà H về số tiền gốc, tuy nhiên chị thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi, chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải trả cho bà H số tiền lãi theo quy định của pháp luật, trên tổng số nợ gốc 869.000.000 đồng, kể từ ngày 30/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Thị D đại diện theo ủy quyền của ông Đ trình bày: Bà không nhất trí theo yêu cầu khởi kiện của bà H, bà chỉ nhất trí để ông Đ trả số tiền 9.000.000 đồng vì đối chiếu với bản tổng hợp vay trả bà H đã thừa nhận cầm số tiền 860.000.000 đồng của ông Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của bà D và không có bổ sung gì, ông khẳng định việc giao dịch hợp đồng với bà H không liên quan gì đến các con của bà H. Anh S là con của ông có ủy quyền cho ông tham gia tố tụng, ý kiến của ông cũng là ý kiến của anh S, ông vẫn giữ nguyên các lời trình bày của anh S và không có yêu cầu, đề nghị gì liên quan đến anh S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, Luật sư Nguyễn Văn B trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đ phải trả cho bà H số tiền gốc là 869.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng) và số tiền lãi theo quy định của pháp luật; Về chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện: Giấy vay tiền ngày 30/7/2016 được cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thừa nhận như toàn bộ nội dung trong giấy vay tiền. Thực hiện quyền lợi của mình như cam kết bà H đã đòi nợ ông Đ nhiều lần qua điện thoại, thông qua luật sư gửi văn bản đòi nợ

nhưng ông Đ không trả, nên bà H đã khởi kiện ông Đ tại Tòa án. ý kiến của bị đơn cho rằng bản tổng hợp vay trả phải được đối trừ là không phù hợp, cụ thể trong bản tổng hợp vay trả tất cả các cột “thu”, cột “Chi” và cột “tồn” là phù hợp với nhau. Bản tổng hợp này gửi cho ông Đ và có ghi ngày 01/6/2014 là do khi ông Đ có thắc mắc về số nợ của bà H. Việc ghi ngày 01/6/2014 là thời điểm bà H chốt nợ và giải trình cụ thể cho ông Đ, nên ông Đ đề nghị đối trừ số tiền ở cột “thu” mà không thừa nhận cột “chi” và cột “tồn” là không đúng.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 28/3/2017 của Toà án nhân dân huyện LN đó quyết định:

Áp dụng Điều 305, Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 280 BLTTDS năm 2015. Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc ông Nguyễn Xuân Đ phải trả cho bà Đào Thị H số tiền gốc là 869.000.000 đồng và số tiền lãi là 290.463.000 đồng, tổng cả gốc và lãi là 1.159.463.000 đồng (Một tỉ một trăm năm mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn).

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Xuân Đ phải chịu 46.783.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà H số tiền 19.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0002243 ngày 22/4/2015 và 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000507 ngày 10/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LN

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/4/2017 ông Đ nộp đơn kháng cáo, ngày 13/4/2017 ông Đ nộp tiền tạm ứng án phí Phúc thẩm. Nội dung kháng cáo:

Đề nghị được đối chiếu bảng kê chi tiết tổng hợp vay, trả do bà H kê ngày 01/6/2014.

Đề nghị giám định chữ viết bảng kê ngày 01/6/2014 của bà H viết cùng một ngày hay viết khác ngày, tháng, năm. Theo bà H khai là số tiền cho ông vay viết từ năm 2008 đến khi chốt sổ ngày 30/7/2013 vay ngày, tháng, năm nào thì bà viết vào bảng kê theo dõi đúng ngày, tháng, năm đó. Chữ viết "Tổng cộng chốt đến ngày 1/6/2014 anh Đ vay H ..." là bà H mới viết thêm.

Đề nghị giám định đĩa ghi âm ngày 02/02/2015 cuộc nói chuyện tranh cãi qua điện thoại giữa ông với bà H đối với số tiền 400.000.000 đồng bà H nhận của

ông và làm rừ số tiền 498.000.000đồng bà H khai cho ông vay (Liên quan đến số tiền trong bảng kê ngày 01/6/2014) có phải tiếng nói của bà H không?

Đề nghị đối trừ số tiền 860.000.000đồng mà bà H đó nhận của ông trong bảng kê ngày 01/6/2014 với số tiền ông ký nhận nợ với bà H trong giấy biên nhận nợ ngày 30/7/2013.

Quyết định kháng nghị số: 08/2017/QĐKNPT-DS ngày 21/4/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DS-ST ngày 28/3/2017 của Toà án nhân dân huyện LN theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung: Giải quyết yêu cầu về tiền đòi ông Đ phải trả cho bà H, tính lại án phí dân sự sơ thẩm và tuyên nghĩa vụ người chậm thi hành án phải chịu.

Tại phiên Toà phúc thẩm, bà H là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông Đ là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút Quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đó được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, chấp nhận không nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xột kháng cáo của ông Đ thì thấy:

Ngày 30/7/2013 ông Đ có viết giấy vay nợ bà H số tiền là 869.000.000đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn), thời hạn vay không ấn định, hai bên thoả thuận khi nào bà H cần tiền thì báo trước một tháng để ông Đ trả. Khi cần tiền bà H đó đòi nhiều lần nhưng ông Đ không trả cho bà H, nên bà H khởi kiện đòi nợ ông Đ. Xét thấy, việc vay mượn đó được ông Đ và bà H có ký kết trên cơ sở tự nguyện thoả thuận, ông Đ cũng xác định khi ký kết hợp đồng vay tài sản không bị ai ép buộc gì, ông hoàn toàn minh mẫn sáng suốt, có

đủ năng lực hành vi dân sự, nên hợp đồng vay tài sản giữa ông Đ và bà H ngày 30/7/2013 hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét lời trình bày của bà H thì thấy: Bà H và ông Đ có ký kết hợp đồng vay tài sản rõ ràng, có chữ ký xác nhận của người vay là ông Đ, có thỏa thuận thời hạn thanh toán là khi nào cần thì bà H báo trước cho ông Đ khoảng một tháng, đến khi bà H cần tiền đó đòi nhiều lần nhưng ông Đ không trả, bà H đó khởi kiện đòi ông Đ số tiền đó vay, đồng thời bà đó cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền do ông Đ viết và ký, bà H cũng cung cấp bảng tổng hợp vay trả ông Đ (BL 107), qua quá tranh tụng, hòa giải, đối chất, xét thấy giấy vay tiền và bảng tổng hợp vay trả của bà H để giải trình về số nợ của ông Đ là phù hợp với nhau (Chi 1.729.000.000đồng, thu 860.000.000đồng, tồn 869.000.000đồng), như vậy có căn cứ xác định ông Đ có ký và vay bà H số tiền 869.000.000đ (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn), bà H khởi kiện ông Đ đòi số tiền trên là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Xét lời trình bày của ông Đ, thì thấy: Ông Đ khẳng định có ký vay của bà H số tiền 869.000.000đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn), nhưng vì nể nang tình cảm nên ông mới ký để bà H tránh được uy hiếp từ xã hội đen. Để chứng minh lời trình bày của mình ông Đ cung cấp cho Tòa án các đĩa CD, theo ông Đ là chứng cứ để chứng minh cho lời ông Đ đã trình bày, qua các buổi làm việc tại Tòa án, Tòa án sơ thẩm đã cho các bên nghe lại đĩa CD mà ông Đ cung cấp, mặc dù ông Đ có gắng hỏi về số tiền đã ký kết, tuy nhiên không có nội dung nào thể hiện rằng bà H đã thừa nhận việc ký không của ông Đ. Tòa sơ thẩm đã làm việc để ông Đ thực hiện việc trưng cầu giám định nội dung đĩa CD mà ông Đ đã cung cấp cho Tòa án, nhưng sau đó ông Đ không yêu cầu, do vậy không có căn cứ xác định đĩa CD trên chứng minh việc ký không của ông Đ. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã cho ông Đ, bà H đối chất, quá trình đối chất ông Đ xác định bảng tổng hợp vay trả do bà H cung cấp có các cột “thu” và “chi” và cột “tồn”, ông chỉ thừa nhận cột “thu”, còn cột “chi” và cột “tồn” ông không thừa nhận, ông chỉ nhất trí trả bà H số tiền 869.000.000đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn) sau khi đã trừ đi số tiền thể hiện trong cột “thu” của bảng tổng hợp vay trả do bà H cung cấp, ông còn yêu cầu bà H cung cấp các giấy tờ gốc chứng minh cho các cột này. Hội đồng xét xử thấy bảng tổng hợp vay trả này do bà H tự viết ra để giải trình về số nợ của ông Đ còn nợ và ký kết lại, các cột ở mục “thu” và cột “chi” và cột “tồn” phù hợp với số tiền 869.000.000đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn) mà ông Đ đã ký kết vay bà H, nên không có căn cứ đối trừ đi số tiền như ông Đ đã trình bày. Đối với ý kiến của ông Đ yêu

cầu bà H cung cấp giấy tờ gốc chứng minh cho các cột này, xét thấy đây chỉ là bảng tổng hợp vay trả của bà H gửi cho ông Đ để theo dõi, giải trình cho số tiền mà ông Đ đã vay, ông Đ không nhất trí ở cột “chi” và cột “tồn” và chỉ đề nghị đối trừ ở cột “thu” mà ông Đ không có căn cứ nào chứng minh việc này, do vậy không có căn cứ để đối trừ đi số nợ trên. Vì vậy, Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H buộc ông Đ phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà H số tiền gốc là: 869.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn) là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, ông Đ kháng cáo đề nghị giám định chữ viết trong giấy tổng hợp vay - trả anh Đ (Bút lục 107 có trong hồ sơ do bà H xuất trình) viết cùng một ngày 01/6/2014 hay viết tại các thời điểm khác nhau. Đề nghị giám định tiếng nói trong 01 đĩa CD chứa các File1, File2, File3 có phải giọng nói của bà H không? Giám định nội dung đoạn hội thoại của 03 File trong đĩa CD.

Tại Quyết định trưng cầu giám định số: 08 và 09/2017/QĐ-TCGD cùng ngày 07/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ra quyết định trưng cầu giám định đề nghị Phòng giám định tài liệu - Viện Khoa học hình sự - Bộ công an, giám định chữ viết trong giấy tổng hợp vay - trả anh Đ (Bút lục 107 có trong hồ sơ) viết cùng một ngày 01/6/2014 hay viết tại các thời điểm khác nhau.

Đề nghị giám định tiếng nói trong đoạn hội thoại từ 8p:00s đến 13p:00s có liên tục không trong cuộc hội thoại dài 19p:47s (File1). Giám định đoạn hội thoại từ 3p:00s đến 5p:36s có liên tục không trong đoạn hội thoại dài 5p:36s (File2). Giám định đoạn hội thoại dài 3p:18s có liên tục không (File3). Giám định giọng nói (Nữ) trong các hội thoại thực hiện giám định và giọng nói (Nữ) trong đĩa CD ghi “Mẫu ghi âm tiếng của bà H” có phải cùng một người nói ra không? Dịch nội dung các đoạn hội thoại thực hiện giám định bằng văn bản.

Tại công văn số: 437/C54-P5 ngày 10/10/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về quyết định trưng cầu giám định chữ viết trong giấy tổng hợp vay - trả anh Đ (Bút lục 107) như sau: “ Hiện nay Viện Khoa học hình sự chưa giải quyết được yêu cầu giám định về thời điểm viết, nội dung yêu cầu giám định vượt quá khả năng chuyên môn”.

Tại kết luận giám định số: 434/C54(P6) ngày 15/12/2017, của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về quyết định trưng cầu giám định, đề nghị giám định tiếng nói trong 01 đĩa CD chứa các

File1, File2, File3 có phải giọng nói của bà H không? Giám định nội dung đoạn hội thoại của 03 File trong đĩa CD. Kết luận giám định như sau:

- Đoạn hội thoại từ 08 phút 00giây đến 13 phút 00 giây trong file âm thanh “ 01-13-15 _ 1708(clip1).mp3 bị gián đoạn ở 0 phút 46 giây đến 10 phút 27 giây(tín hiệu tiếng nói bị ngắt do cuộc gọi điện thoại kết thúc), tuy nhiên file âm thanh được ghi âm liên tục.

- Đoạn hội thoại từ 03 phút 00giây đến 05 phút 36 giây trong file âm thanh “ 02-02-15_ 1155(clip2) được ghi âm liên tục.

- file âm thanh “ 02-02-15_ 1159(clip3). Mp3” được ghi âm liên tục.

- Tiếng nói của người phụ nữ trong 03 file âm thanh ghi mẫu cần giám định (ký hiệu “H” trong bản dịch nội dung) và tiếng nói của H trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Nội dung hội thoại trong các file âm thanh ghi mẫu cần giám định đã được dịch ra thành văn bản.

Căn cứ vào kết luận giám định nêu trên thì thấy các cuộc hội thoại giữa ông Đ và bà H không liên quan đến số tiền mà bà H khởi kiện ông Đ trong Giấy vay tiền ghi ngày 30/7/2013 nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Đ.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về số tiền lãi ông Đ phải trả cho bà H thì thấy: Giấy biên nhận nợ giữa ông Đ với bà H không ghi rõ mức lãi suất, Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam là 09%/năm (0,75%/tháng), nên chấp nhận yêu cầu của bà H buộc ông Đ phải thanh toán trả tiền lãi cho bà H trong thời gian từ ngày vay 30/7/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/3/2017 là: $869.000.000\text{đồng} \times 0,75\%/tháng \times 43\text{ tháng} = 286.335.000\text{đồng}$. Việc Toà sơ thẩm buộc ông Đ phải thanh toán trả cho bà H số lãi nhiều hơn so với quy định của pháp luật 4.128.000đồng là không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông Đ, cần chấp nhận nội dung kháng nghị này để sửa án sơ thẩm.

Tổng cộng cả gốc và lãi cần buộc ông Đ phải trả bà H là 1.155.335.000 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị giải quyết lại về án phí dân sự sơ thẩm thì thấy: Do ông Đ sinh ngày 25/3/ 1957 thuộc diện "Người cao tuổi". Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, khoản 2 Điều 148 Bộ Luật Tố tụng dân sự, ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm, hoàn trả ông Đ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Toà sơ thẩm xử buộc ông Đ phải chịu 46.783.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy cần sửa án sơ thẩm đối với số tiền án phí ông Đ phải chịu.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về tuyên nghĩa vụ người chậm thi hành án phải chịu. Toà sơ thẩm không tuyên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, do vậy cần chấp nhận kháng nghị để sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm bà H có đơn đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang “Phong toả tài sản của người có nghĩa vụ” cụ thể là phong toả 02 lô đất tại xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang đứng tên ông Đ để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cũng như đảm bảo thi hành án sau này. Tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 07/8/2017 của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã áp dụng Điều 126 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Phong toả tài sản của người có nghĩa vụ: ông Đ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM101477 do UBND huyện LN cấp ngày 02/10/2012 mang tên ông Đ diện tích 248m², địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA653904 do UBND huyện LN cấp ngày 30/12/2009 mang tên hộ ông Đ còn lại sau khi chuyển nhượng diện tích 260m², địa chỉ thửa đất: Khu CL, thôn H, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Xét thấy, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “ Phong toả tài sản của người nghĩa vụ” là cần thiết. Do vậy, tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 07/8/2017 của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang để đảm bảo cho việc thi hành án.

Về số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm: Tại Quyết định số: 01/2017/QĐ-BPBD ngày 04/8/2017, hội đồng xét xử phúc thẩm, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định buộc bà H phải gửi tài sản bảo đảm để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng. Ngày 04/8/2017 bà H đã nộp 22.680.000đồng vào Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương Việt Nam chi nhánh BG phòng giao dịch HV. Xét thấy yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “ Phong toả tài sản của người nghĩa vụ” của

bà H là có căn cứ do vậy sẽ hoàn trả lại số tiền bà H đã nộp là: 22.680.000đồng tại phòng giao dịch HV, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam chi nhánh BG.

Về chi phí giám định: Tại phiếu thu số 19 ngày 20/12/2017 của Viện Khoa học hình sự, Tổng cục cảnh sát đã thu số tiền 15.240.000đồng thực hiện cho việc giám định tư pháp. Do không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo theo như kết quả giám định mà ông Đ yêu cầu nên ông Đ phải chịu toàn bộ chi phí giám định số tiền là: 15.240.000đồng (Xác nhận ông Đ đã nộp đủ tiền chi phí giám định).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 305, Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26, Khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 161 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm.

1. Buộc ông Đ phải trả cho bà H tiền gốc là 869.000.000đồng, tiền lãi là 286.335.000đồng. Tổng cả gốc và lãi là 1.155.335.000 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2017/QĐ-BPKCTT ngày 07/8/2017 của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bằng biện pháp “ Phong tỏa tài sản của người nghĩa vụ” đối với ông Đ gồm: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BM101477 do UBND huyện LN cấp ngày 02/10/2012 mang tên ông Đ diện tích 248m², địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã Trù H, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA653904 do UBND huyện LN cấp ngày 30/12/2009 mang tên hộ ông Đ còn lại sau khi chuyển nhượng diện tích 260m², địa chỉ thửa đất: Khu CL, thôn H, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, để đảm bảo cho việc thi hành án.

2. Về án phí: Ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Đ 300.000đồng (Ba trăm nghìn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0000871 ngày 13/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

Về chi phí giám định: Ông Đ phải chịu: 15.240.000đồng (Mười lăm triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng). Xác nhận ông Đ đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

Hoàn trả bà H số tiền: 22.680.000đồng (Hai mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tại phòng giao dịch HV, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, chi nhánh BG.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bản phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang
- TAND huyện LN
- Chi cục THADS huyện LN
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương